

**NỘI DUNG ÔN TẬP VÀ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA MÔN HÓA HỌC
KỲ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 - NĂM HỌC 2022 – 2023**

I. HÓA HỌC 12:

1. Giới hạn nội dung kiểm tra:

- Chương 1: Este – Lipit.
- Chương 2: Cacbohidrat.

2. Hình thức kiểm tra: Trắc nghiệm khách quan (30 câu), Thời gian làm bài: 45 phút.

3. Ma trận đề Kiểm tra:

3.1. Ma trận đề Khối 12A:

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số câu TN	Thời gian (phút)	
1	Chương 1: Este – Lipit	Este	3	3	2	2,4	1	1,8	1	3,8	7	11	23,3%
2		Lipit	3	3	2	2,4	1	1,8	1	3,8	7	11	23,3%
3	Chương 2: Cacbohidrat	Glucosơ	2	2	1	1,2	1	1,8	0	0	4	5	13,3%
4		Saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ	4	4	2	2,4	2	3,6	0	0	8	10	26,7%
5		Tổng hợp kiến thức	0	0	2	2,4	1	1,8	1	3,8	4	8	13,3%
Tổng			12	12	9	10,8	6	10,8	3	11,4	30	45	100%
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%				
Tỉ lệ chung			70%				30%						

3.2. Ma trận đề Khối 12D:

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng		% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao				
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số câu TN	Thời gian (phút)	
1	Chương 1: Este – Lipit	Este	3	3,6	2	3,0	2	3,8			7	10,4	23,3%
2		Lipit	3	3,6	2	3,0	2	3,8			7	10,4	23,3%
3	Chương 2: Cacbohidrat	Glucosơ	2	2,4	1	1,5	1	1,9			4	5,8	13,3%
4		Saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ	4	4,8	2	3,0	2	3,8			8	11,6	26,7%
5		Tổng hợp kiến thức	0	0	2	3,0	2	3,8			4	6,8	26,7%
Tổng			12	14,4	9	13,5	9	17,1			30	45	100%
Tỉ lệ %			40%		30%		30%		00%				
Tỉ lệ chung			70%				30%						

4. Bảng đặc tả đề kiểm tra:

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo cấp độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
1	Chương 1: Este – Lipit	Este	1. Nhận biết: - Khái niệm, đặc điểm cấu tạo phân tử, danh pháp (gốc - chức) của este. - Tính chất hoá học: Phản ứng thủy phân (xúc tác axit) và phản ứng với dung dịch kiềm (phản ứng xà phòng hoá). - Phương pháp điều chế bằng phản ứng este hoá. - Ứng dụng của một số este tiêu biểu. 2. Thông hiểu: - Este không tan trong nước và có nhiệt độ sôi thấp hơn axit đồng phân. - Tính khối lượng các chất trong phản ứng thủy phân khi biết công thức phân tử, công thức cấu tạo của este. - Xác định CTCT, tên gọi este khi biết CTCT, tên gọi sản phẩm phản ứng thủy phân và ngược lại. 3. Vận dụng: - Viết được công thức cấu tạo của este có tối đa 4 nguyên tử cacbon. - Viết phương trình hoá học minh họa tính chất hoá học este no, đơn chức. - Phân biệt được este với các chất khác như ancol, axit,... bằng phương pháp hoá học. - Xác định CTCT, tính khối lượng các chất trong phản ứng thủy phân este. - Xác định cấu tạo, tính khối lượng este trong hỗn hợp các este.				
2		Lipit	1. Nhận biết:				

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo cấp độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			- Khái niệm và phân loại lipit. - Khái niệm chất béo, biết công thức cấu tạo chất béo. - Gọi tên chất béo cơ bản. - Tính chất vật lí (trạng thái, tính tan). - Tính chất hoá học (tính chất chung của este và phản ứng hiđro hoá chất béo lỏng). - Ứng dụng của chất béo. - Cách chuyển hoá chất béo lỏng thành chất béo rắn, phản ứng oxi hoá chất béo bởi oxi không khí. 2. Thông hiểu: - So sánh đặc điểm phản ứng thủy phân chất béo trong môi trường axit và bazơ. - Dựa vào tính chất hóa học xác định chất béo hoặc sản phẩm phản ứng thủy phân chất béo ở mức độ đơn giản. 3. Vận dụng: - Viết được các phương trình hoá học minh họa tính chất hoá học của chất béo. - Phân biệt được dầu ăn và mỡ bôi trơn về thành phần hoá học. - Biết cách sử dụng, bảo quản được một số chất béo an toàn, hiệu quả. - Tính khối lượng chất béo trong phản ứng thủy phân. - Viết công thức cấu tạo một số chất béo và đồng phân có gốc axit khác nhau; gọi tên. - Xác định cấu tạo, tính khối lượng chất béo trong hỗn hợp chất béo, axit béo.				
3	Chương 2: Cacbohidrat	<i>Glucosơ</i>	1. Nhận biết: - Khái niệm, phân loại cacbohidrat.				

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo cấp độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			- Công thức cấu tạo dạng mạch hở, tính chất vật lí (trạng thái, màu, mùi, độ tan), ứng dụng của glucozơ. 2. Thông hiểu: - Tính chất hóa học của glucozơ: Tính chất của ancol đa chức, andehit đơn chức; phản ứng lên men rượu. - Tính khối lượng các chất trong phản ứng lên men rượu, phản ứng tráng bạc, phản ứng cháy của glucozơ. 3. Vận dụng: - Dự đoán được tính chất hóa học. - Viết được PTHH chứng minh tính chất hoá học của glucozơ. - Phân biệt dung dịch glucozơ với glixerol bằng phương pháp hoá học. - Tính khối lượng glucozơ trong phản ứng. - Tính khối lượng glucozơ phản ứng, khối lượng sản phẩm.				
4		<i>Saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ</i>	1. Nhận biết: - CTPT, đặc điểm cấu tạo. - Tính chất vật lí (trạng thái, màu, mùi, vị, độ tan) của saccarozơ, tinh bột, xenlulozơ). - Tính chất hóa học của saccarozơ, tinh bột, xenlulozơ (thủy phân trong môi trường axit). Tính chất riêng (phản ứng của hồ tinh bột với iot, phản ứng của xenlulozơ với axit HNO₃), ứng dụng. 2. Thông hiểu: - Làm thí nghiệm rút ra nhận xét. Nêu hiện tượng, giải thích. - Viết các PTHH minh họa cho tính chất hoá học. 3. Vận dụng. - Phân biệt các dung dịch: saccarozơ, glucozơ, glixerol, andehit axetic bằng phương pháp hoá học.				

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kĩ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo cấp độ nhận thức			
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
			- Viết phương trình hóa học các phản ứng thủy phân saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ; phản ứng este hóa của xenlulozơ. - Tính khối lượng Ag hoặc glucozơ thu được khi thủy phân saccarozơ, tinh bột và xenlulozơ, rồi cho sản phẩm tham gia phản ứng tráng bạc. - Tính khối lượng glucozơ thu được từ phản ứng thủy phân các chất theo hiệu suất.				

II. HÓA HỌC 11:

1. Giới hạn nội dung kiểm tra:

- Chương 1: Sự điện li.
- Chương 2: Nitơ-Photpho (Kiểm tra đến hết bài: Amoniac và Muối amoni).

2. Hình thức kiểm tra: Tự luận, Thời gian làm bài: 45 phút.

3. Nội dung đề Kiểm tra:

A. LÝ THUYẾT: (7,0 điểm)

Câu 1: (2,0 điểm) Viết phương trình điện li. (*4 phương trình điện li*).

Câu 2: (2,0 điểm) Hoàn thành phương trình phân tử. Từ đó viết phương trình ion thu gọn. (*2 phương trình phân tử*)

Câu 3: (2,0 điểm) Thực hiện chuỗi phản ứng. (*chuỗi gồm 4 phương trình về nitơ, amoniac và muối amoni*)

Câu 4: (1,0 điểm) Cho phương trình ion thu gọn. Từ đó viết phương trình phân tử. (*2 phương trình*)

B. BÀI TOÁN: (3,0 điểm)

Câu 5: (1,0 điểm) Dạng toán tính nồng độ các ion trong dung dịch thu được khi trộn 2 muối/ hoặc 2 axit/ hoặc 2 bazơ (không có phản ứng xảy ra).

Câu 6: (1,0 điểm) Dạng toán cho 1 axit mạnh phản ứng với 1 bazơ mạnh. Tính pH của dung dịch sau phản ứng.

Câu 7: (1,0 điểm) Dạng toán về Định luật bảo toàn điện tích.

Hoặc dạng toán về Hiệu suất của phản ứng điều chế NH_3 từ N_2 và H_2 .

*** Lưu ý:**

Đối với Khối 11D: Không có Câu 7 (Bài toán nâng cao). Và Câu 6 là 2 điểm.

III. HÓA HỌC 10:

1. Giới hạn nội dung kiểm tra:

- Chương 1: Cấu tạo nguyên tử.

2. Hình thức kiểm tra: Tự luận, Thời gian làm bài: 45 phút.

3. Nội dung đề Kiểm tra:

A. LÝ THUYẾT: (7,0 điểm)

Câu 1: (1,0 điểm) Xác định các đại lượng A, P, N, E khi biết kí hiệu nguyên tử.

Câu 2: (3,0 điểm) Cho số hiệu nguyên tử. Viết cấu hình electron, cấu hình electron theo ô orbital, xác định loại nguyên tố (kim loại, phi kim hay khí hiếm). (2 nguyên tố)

Câu 3: (1,0 điểm) Cho biết tổng số loại phân tử tạo thành từ các đồng vị của 2 nguyên tố. Từ đó viết 2 loại phân tử minh họa.

Câu 4: (1,0 điểm) Tính nguyên tử khối trung bình khi biết % số nguyên tử và số khối của các đồng vị.

Câu 5: (1,0 điểm) Cho thông tin đặc điểm electron ngoài cùng. Từ đó viết cấu hình electron.

B. BÀI TOÁN: (3,0 điểm)

Câu 6: (1,0 điểm) Dạng toán tìm các hạt cơ bản của nguyên tử (*từ dữ kiện lập hệ phương trình*).

Câu 7: (1,0 điểm) Dạng toán tìm số khối của 1 đồng vị hoặc tính % số nguyên tử của các đồng vị.

Câu 8: (1,0 điểm) Dạng toán tính % khối lượng của 1 đồng vị trong 1 hợp chất hóa học.